

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Ung bướu Nghệ An có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho Gói thầu cung ứng các mặt hàng hóa chất, vật tư, y dụng cụ năm 2024 (các mặt hàng không thuộc Thông tư số 04/2017/TT-BYT) tại Bệnh viện Ung bướu Nghệ An thuộc dự toán mua sắm Cung ứng các mặt hàng hóa chất, vật tư, y dụng cụ năm 2024 cho Bệnh viện Ung bướu Nghệ An với nội dung cụ thể như sau:

I- Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Bệnh viện Ung bướu Nghệ An- 60 Tôn Thất Tùng, phường Hưng Dũng, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

DS. Đặng Thị Hiền- Nhân viên phòng Vật tư- TBYT

SĐT: 0989.896.025

Địa chỉ email: danghien4496@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư- TBYT - Bệnh viện Ung bướu Nghệ An- 60 Tôn Thất Tùng, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

- Nhận qua email: dauthauvtyt.ubna@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 16h ngày 29 tháng 9 năm 2023 đến trước 09h ngày 10 tháng 10 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2023.

II- Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị y tế/ linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế, hàng hóa khác (gọi chung là thiết bị).


(Chi tiết tại phụ lục 1 kèm theo)

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế, hàng hóa:

Địa điểm cung cấp: Phòng Vật tư -TBYT – Bệnh viện Ung bướu Nghệ An (Đ/c: 60. Tôn Thất Tùng – P. Hưng Dũng – Tp. Vinh – Nghệ An).

3. Thời gian giao hàng dự kiến: cung cấp hàng hoá trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo dự trừ của Bệnh viện Ung bướu Nghệ An, đầy đủ số lượng, đảm bảo chất lượng, và phù hợp với thời gian thực hiện hợp đồng là 12 tháng (365 ngày) kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

4. Dự kiến các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

Phương thức thanh toán: Chuyển khoản. Số lần thanh toán là nhiều lần trong quá trình thực hiện hoặc thanh toán một lần khi hoàn thành hợp đồng. Thời hạn thanh toán: không quá 90 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ chứng từ theo yêu cầu. Chứng từ thanh toán phải phù hợp với quy định của pháp luật. 

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, P.VT-TBYT



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Ngô Trí Diễm

Phụ lục 1. Danh mục hàng hóa cần báo giá

STT	Mã HH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng	Ghi chú
1	H01	Khí Argon	Nồng độ $\geq 99,99\%$, dung tích ≥ 10 lít	Bình	1	
2	H02	Khí CO2 y tế	CO2 nồng độ $\geq 99,9\%$, dung tích ≥ 40 lít	Bình	4	
3	H03	Khí Oxy y tế	O2 nồng độ $\geq 99,6\%$, dung tích ≥ 40 lít	Bình	1.180	
4	H04	Khí Oxy y tế	O2 nồng độ $\geq 99,6\%$, dung tích ≥ 10 lít	Bình	100	
5	Y01	Bao tay huyết áp	Dùng với máy monitor theo dõi bệnh nhân.	Cái	22	
6	Y02	Đồng hồ giảm áp	Bộ điều chỉnh lưu lượng oxy. Gồm van giảm áp và 2 đồng hồ	Bộ	7	
7	Y03	Đồng hồ oxy y tế	Bộ gồm: van giảm áp và bình tạo ẩm	Bộ	50	
8	Y04	Khay đựng dụng cụ	Kích thước: rộng $\geq 20\text{cm}$ x dài $\geq 25\text{cm}$ x cao $\geq 3\text{cm}$. Chất liệu: thép không gỉ.	Cái	30	
9	Y05	Máy đo nhịp tim, lượng oxy trong máu di động	Đo nhịp tim, lượng oxy trong máu	Cái	10	
10	Y06	Parabop	Kích thước $\geq 15\text{cm}$, 02 cái/cặp.	Cặp	1	
11	Y07	Vỏ chai chứa khí oxy y tế	Dung tích 8-10 lít	Chai	3	
12	Y08	Vỏ chai chứa khí oxy y tế	Dung tích ≥ 40 lít	Chai	13	
13	V01	Bàn chải rửa tay phẫu thuật	Dùng rửa tay phẫu thuật	Cái	100	
14	V02	Băng mực in	Dùng cho máy in tem nhãn.	Cái	20	
15	V03	Băng tải mực in nhãn	Băng mực in nhãn cho máy hóa mô miễn dịch	Cái	5	
16	V04	Bộ tay cắt	Loại cắt chủ động bằng ngón trỏ.	Chiếc	1	
17	V05	Bơm đẩy kim hút	Sử dụng trong máy hóa mô miễn dịch.	Cái	1	
18	V06	Chèn lưỡi nhựa	Cỡ 80mm, 90mm.	Cái	109	

STT	Mã HH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng	Ghi chú
19	V07	Chì đồ khuôn	Hợp kim 4 thành phần: Bi-Sn-Pb-Cd. Hàm lượng chì: >25%. Nhiệt độ nóng chảy: ≤ 70 độ C.	Kg	30	
20	V08	Chỉ thị hóa học đa thông số	Dùng để kiểm soát chất lượng tiết khuôn hơi nước, đánh giá 3 thông số: nhiệt độ, thời gian, hơi nước. Dùng cho các chu trình tiết khuôn 121 độ C đến 135 độ C.	Miếng	6.500	
21	V09	Chổi rửa dây soi phế quản, dạ dày, đại tràng	Đường kính chổi 5mm, đường kính ống catheter 1,8mm-2,3mm; chiều dài làm việc 180cm - 230cm.	Chiếc	20	
22	V10	Chổi rửa dụng cụ nội soi	Đường kính ngoài 11mm, chiều dài ≥35cm.	Chiếc	20	
23	V11	Chổi rửa dụng cụ nội soi	Đường kính ngoài 6mm, chiều dài ≥35cm.	Chiếc	42	
24	V12	Chổi rửa dụng cụ nội soi	Đường kính ngoài 2,5mm, chiều dài ≥35cm.	Chiếc	32	
25	V13	Chổi rửa dụng cụ nội soi	Đường kính ngoài 16mm, chiều dài ≥55cm.	Chiếc	42	
26	V14	Cuộn nhãn in mã vạch	Cuộn nhãn in lam kính trên máy hóa mô miễn dịch. Cuộn: ≥ 1.000 nhãn.	Cuộn	5	
27	V15	Dây dẫn khí Argon	Đầu dò phun thẳng. Đường kính 2,3 mm.	Chiếc	5	
28	V16	Dây garo cao su	Chất liệu làm bằng cao su.	Cái	200	
29	V17	Điện cực cầm máu	Điện cực cầm máu hình mũi nhọn, dùng với vỏ đặt ống soi cắt cỡ 24/26 Fr.	Chiếc	2	
30	V18	Điện cực cầm máu	Điện cực cầm máu hình bánh xe, đường kính ≥5 mm, dùng với vỏ đặt ống soi cắt cỡ 24/26 Fr.	Chiếc	30	
31	V19	Điện cực cắt đốt hình vòng	Điện cực cắt đốt hình vòng, dùng với vỏ đặt cỡ 24/26 Fr.	Chiếc	8	




STT	Mã HH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng	Ghi chú
32	V20	Điện cực cắt và cầm máu	Đầu hình chữ L. Cỡ 5mm, chiều dài ≥ 36 cm. Dùng với trocar cỡ 6mm.	Chiếc	5	
33	V21	Giấy điện tim 6 cần	Kích cỡ : 110mm x 140mm x 200 tờ	Tập	1.200	
34	V22	Giấy định nhóm máu ABO	Kích thước: cỡ A5.	Tờ	10.000	
35	V23	Giấy in cho máy đo chức năng hô hấp	Đường kính cuộn: 4,5mm.Kích thước: rộng 110mm.	Cuộn	180	
36	V24	Giấy in nhiệt	Đường kính cuộn: 4,5 cm; Kích thước: rộng ≥ 8 cm.	Cuộn	350	
37	V25	Giấy in nhiệt	Đường kính 4,5 cm; rộng ≥ 5 cm...	Cuộn	24	
38	V26	Giấy in phun màu A4	Kích cỡ A4; ≥ 100 tờ	Ram	50	
39	V27	Giấy in tem nhãn	Kích thước (≥ 50)mm x (≥ 25) mm,...	Cuộn	145	
40	V28	Giấy in, mực in màu	Gồm: ≥ 108 tờ giấy in. Kích thước tờ: 100mm x 148 mm và 3 băng mực	Hộp	50	
41	V29	Giấy lọc cho hộp hấp	Đường kính 190mm	Cái	30	
42	V30	Hàm forceps lưỡng cực	Cỡ 5mm. Chiều dài ≥ 33 cm. Dùng với trocar cỡ 6mm.	Cái	5	
43	V31	Hàm kẹp và phẫu tích	Hàm hoạt động kép. Cỡ 5 mm, chiều dài ≥ 36 cm. Dùng với trocar cỡ 6mm.	Chiếc	6	
44	V32	Hàm kẹp và phẫu tích	Hàm hoạt động đơn, có cửa sổ, có răng cưa. Cỡ 5 mm, chiều dài ≥ 36 cm. Dùng với trocar cỡ 6mm.	Chiếc	8	
45	V33	Hàm kẹp và phẫu tích	Hàm hoạt động đơn, nhiều răng, chiều rộng hàm 4,8 mm. Cỡ 5 mm, chiều dài ≥ 36 cm. Dùng với trocar cỡ 6mm.	Chiếc	4	
46	V34	Hộp đựng khối nền	Hộp bằng bìa cứng, kích thước 40cmx23cmx5cm.	Cái	200	

STT	Mã HH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng	Ghi chú
47	V35	Kèm dùng với trocar, hàm mảnh	Dùng để kẹp kim. Sử dụng với trocar 6mm hoặc 11mm. Hàm mảnh.	Cái	6	
48	V36	Kèm dùng với trocar, hàm thẳng	Dùng để kẹp kim. Sử dụng với trocar 6mm hoặc 11mm. Hàm thẳng.	Cái	6	
49	V37	Khâu trang y tế	≥ 4 lớp.	Cái	6.120	
50	V38	Kim hút hóa chất	Dùng cho máy hóa mô miễn dịch. Kim hút hóa chất, phân phối thuốc thử lên các tiêu bản.	Cái	1	
51	V39	Lam kính nhuộm máy hóa mô miễn dịch	Lam kính nhuộm trên máy hóa mô miễn dịch. Hộp: ≥ 72 cái	Hộp	100	
52	V40	Lamen 22x22; 24x24	Kích thước 22x22 mm; 24x24 mm.	Cái	40.000	
53	V41	Lamen 24x40; 22x40	Kích thước 22x40 mm; 24x40 mm.	Cái	20.000	
54	V42	Luỡi kéo cong	Phần hàm dụng cụ dài ≥ 20 mm. Cỡ 5 mm, chiều dài ≥ 36 cm. Dùng với trocar cỡ 6mm.	Chiếc	3	
55	V43	Nắp bảo vệ đầu dây soi dạ dày, đại tràng	Đường kính cap: 11,35mm-15,7mm; đường kính ngoài đầu tip dây soi: 8,9-9,9 mm đến 13,4-13,9mm; chiều dài 4mm.	Cái	6	
56	V44	Nắp đậy lam kính	Nắp đậy lam kính đảm bảo kín để trộn hóa chất trên máy nhuộm hóa mô miễn dịch.	Cái	120	
57	V45	Nắp giảm khâu kính	Cỡ 11/5 mm. Sử dụng trong phẫu thuật nội soi	Cái	3	
58	V46	Ngáng miệng dùng trong nội soi dạ dày	Các cỡ, độ mở 16mm, 20mm.	Cái	30	
59	V47	Nhiệt kế thủy ngân	Dùng để đo nhiệt độ cơ thể.	Cái	100	
60	V48	Nòng trocar	Dùng cho ống soi và dụng cụ cỡ 10mm. Đầu tù. Dùng cho trocar cỡ 11mm, chiều dài	Cái	2	

Colson

th

STT	Mã HH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng	Ghi chú
			≥10,5 cm			
61	V49	Nòng trocar	Dùng cho ống soi và dụng cụ cỡ 10mm. Đầu hình tháp. Dùng cho trocar cỡ 11mm, chiều dài ≥10,5 cm	Cái	2	
62	V50	Nòng trocar	Dùng cho ống soi và dụng cụ cỡ 5mm. Đầu hình tháp. Dùng cho trocar cỡ 6mm, chiều dài ≥10,5 cm	Cái	4	
63	V51	Súng sinh thiết mô mềm sử dụng nhiều lần	Dụng cụ để gắn kim sinh thiết. Sử dụng nhiều lần.	Cái	1	
64	V52	Súng sinh thiết tự động dùng nhiều lần	Súng dùng với kim sinh thiết.	Cái	1	
65	V53	Tấm bù mô	Kích thước: 30x30x0,5cm.	Cái	1	
66	V54	Tấm lưới cố định đầu	Chất liệu: Nhựa đặc biệt có đặc tính giữ nguyên định hình ở nhiệt độ thường và hóa dẻo ở nhiệt độ 50-70 độ C. Mật độ lỗ: 12-42%. Bề dày: ≥2,4 mm.	Cái	110	
67	V55	Tấm lưới cố định đầu	Chất liệu: Nhựa đặc biệt có đặc tính giữ nguyên định hình ở nhiệt độ thường và hóa dẻo ở nhiệt độ 50-70 độ C. Mật độ lỗ: ≥22%. Bề dày: ≥2,4 mm.	Cái	95	
68	V56	Tay cầm bằng nhựa, có khóa	Có khóa. Dùng cho forceps kẹp và phẫu tích.	Chiếc	10	
69	V57	Tay cầm cho dụng cụ lưỡng cực	Dùng cho forceps lưỡng cực, dạng xoắn ngón.	Chiếc	3	
70	V58	Tay cầm forceps không khóa	Không khóa. Dùng cho forceps kẹp và phẫu tích.	Chiếc	4	
71	V59	Tay cầm gắn lọng	Dùng gắn lọng thắt. Chiều dài làm việc	Cái	1	

STT	Mã HH	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng	Ghi chú
		thất polyp	1650mm, 1950mm, 2300mm. Sử dụng nhiều lần			
72	V60	Van trocar cỡ 11mm	Cỡ 11mm. Dùng cho ống soi và dụng cụ cỡ 11mm.	Chiếc	10	
73	V61	Van trocar cỡ 6mm	Cỡ 6mm. Dùng cho ống soi và dụng cụ cỡ 5mm.	Chiếc	10	
74	V62	Vỏ ngoài bằng kim loại	Dùng cho forceps kẹp và phẫu tích. Có bọc cách điện. Cỡ 5 mm, dài ≥ 36 cm.	Chiếc	20	
75	V63	Vỏ ngoài cho dụng cụ lưỡng cực	Dùng cho dụng cụ lưỡng cực. Cỡ 5mm, chiều dài ≥ 33 cm.	Chiếc	4	
76	V64	Vỏ ngoài đặt ống soi cắt loại xoay được	Cỡ 26 Fr, có 2 đường dịch vào và ra để tưới rửa liên tục	Cái	1	
77	V65	Vỏ trocar cỡ 11mm	Cỡ 11mm, chiều dài $\geq 10,5$ cm. Dùng cho ống soi và dụng cụ cỡ 11mm.	Chiếc	8	
78	V66	Vỏ trocar cỡ 6mm	Cỡ 6mm, chiều dài $\geq 10,5$ cm. Dùng cho ống soi và dụng cụ cỡ 5mm.	Chiếc	8	
79	V67	Vỏ trong cho dụng cụ lưỡng cực	Dùng cho dụng cụ lưỡng cực. Cỡ 5mm, chiều dài ≥ 33 cm.	Chiếc	4	
80	V68	Vỏ trong ống soi cắt tiết niệu	Loại xoay được, cỡ 26Fr.	Cái	1	
Tổng cộng : 80 mặt hàng						




Phụ lục 2. Mẫu báo giá

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Bệnh viện Ung bướu Nghệ An

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Ung bướu Nghệ An, chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế, hàng hóa như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế, hàng hóa và dịch vụ liên quan

ST T	Mã HH ⁽²⁾	Danh mục thiết bị y tế, hàng hóa ⁽³⁾	Tên thương mại ⁽⁴⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽⁵⁾	Mã HS ⁽⁶⁾	Năm sản xuất ⁽⁷⁾	Xuất xứ ⁽⁸⁾	Đơn vị tính ⁽⁹⁾	Số lượng/khối lượng ⁽¹⁰⁾	Đơn giá ⁽¹¹⁾ (trên đơn vị tính, bao gồm chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế phí, lệ phí nếu có) (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽¹²⁾ (VND)	Thuế phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹³⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹⁴⁾ (VND) (14)=(10) x (11)	Thuế VAT ⁽¹⁵⁾ (%)
1														
2														
n		...												

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan đến các thiết bị y tế, hàng hóa)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày 10/10/2023.



3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế, hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.....tháng.....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp)⁽¹⁶⁾

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Mã hàng hoá theo phụ lục 1 của yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế, hàng hóa theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế, hàng hóa” trong Yêu cầu báo giá.

(4) Tên thương mại của thiết bị y tế, hàng hóa.

(5) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế, hàng hóa tương ứng với chủng loại thiết bị y tế, hàng hóa ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế, hàng hóa”.

(6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế, hàng hóa.

(7), (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế, hàng hóa.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể đơn vị tính của từng thiết bị y tế, hàng hóa.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế, hàng hóa, đơn giá bao gồm các chi phí cho các dịch vụ liên quan và thuế phí, lệ phí (nếu có).

(12) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế, hàng hóa hoặc toàn bộ thiết bị y tế, hàng hóa; chi tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(13) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế, hàng hóa hoặc toàn bộ thiết bị y tế, hàng hóa. Đối với các thiết bị y tế, hàng hóa nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế, hàng hóa.

(14) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị thành tiền cho thiết bị y tế, hàng hóa. Giá trị ghi tại cột này bằng số lượng (cột (10)) nhân với đơn giá (cột (11)).

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(15) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi thuế VAT (%) của từng thiết bị y tế, hàng hóa.

(16) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

